UBND TỈNH QUẢNG BÌNH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số: 1368/QĐ-SXD	*Quảng Bình, ngày 10 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 63/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng; giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng; giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đô thị Hạ tầng và Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, Trưởng các phòng thuộc Sở; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng
- UBND tỉnh

để báo cáo;
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, ĐTHT&KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Xuân Hoàng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-SXD ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2024)

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Chỉ số giá xây dựng trong Quyết định này được xác định theo nhóm, thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) theo 3 vùng (khu vực) gồm: vùng II (Thành phố Đồng Hới), vùng III (các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, thị xã Ba Đồn) và vùng IV (huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa).

2. Các loại chỉ số giá xây dựng gồm:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá của một số vật liệu xây dựng chủ yếu.

3. Các từ ngữ trong Chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá xây dựng của loại công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần nhân công xây dựng của công trình theo thời gian

- Chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá một số vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của một số vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

- Thời điểm gốc là năm 2020.

- Thời điểm so sánh là các tháng, quý và năm công bố chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc.

4. Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Chỉ số giá xây dựng được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các nội dung chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời điểm khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời điểm gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi áp dụng, vận dụng, tham khảo Chỉ số giá xây dựng tại Quyết định này vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

6. Chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2024 đã tính đến sự biến động của chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công trong chi phí trực tiếp theo mặt bằng giá bình quân tại tháng 5 năm 2024 so với mặt bằng giá bình quân năm 2020. Trong đó:

- Giá vật liệu xây dựng căn cứ Công văn số 1347/CBG-SXD ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Sở Xây dựng công bố Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và báo giá vật liệu xây dựng của các đơn vị cung ứng sản phẩm xây dựng.

- Đơn giá nhân công căn cứ đơn giá bình quân của từng vùng tại Quyết định số 66/QĐ-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng căn cứ giá bình quân của từng vùng tại Quyết định số 68/QĐ-SXD ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Sở Xây dựng về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

- Chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình tính theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá vật liệu	Chỉ số giá nhân công	Chỉ số giá máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**					
1	Công trình giáo dục					
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*114,53*	*117,95*	*113,80*	*127,20*	*114,55*
	+ Các loại trường khác	*114,73*	*117,99*	*113,21*	*127,20*	*114,55*
2	Công trình y tế	113,61	116,74	112,10	127,20	114,55
3	Công trình thể thao					
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,20*	*118,88*	*115,06*	*127,20*	*114,55*
4	Công trình văn hóa					
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,32*	*118,56*	*114,62*	*127,20*	*114,55*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	113,98	118,92	115,16	127,20	114,55
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình năng lượng					
	+ Đường dây và trạm biến áp	*111,92*	*120,55*	*118,26*	*127,20*	*114,55*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Công trình đê điều					
	+ Kè bảo vệ bờ	*115,28*	*118,52*	*114,54*	*127,20*	*108,14*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Đường láng nhựa	111,78	114,09	111,84	127,20	108,14
2	Đường bê tông xi măng	114,57	117,27	114,18	127,20	108,14
3	Cầu bê tông xi măng	117,02	120,26	120,39	127,20	108,14

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá vật liệu	Chỉ số giá nhân công	Chỉ số giá máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**					
1	Công trình giáo dục					
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*114,39*	*117,79*	*113,83*	*127,16*	*114,60*
	+ Các loại trường khác	*114,57*	*117,81*	*113,22*	*127,16*	*114,60*
2	Công trình y tế	113,47	116,57	112,13	127,16	114,60
3	Công trình thể thao					
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,06*	*118,73*	*115,08*	*127,16*	*114,60*
4	Công trình văn hóa					
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,16*	*118,38*	*114,61*	*127,16*	*114,60*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	113,85	118,78	115,18	127,16	114,60
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình năng lượng					
	+ Đường dây và trạm biến áp	*111,78*	*120,36*	*118,11*	*127,16*	*114,60*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Công trình đê điều					
	+ Kè bảo vệ bờ	*114,99*	*118,20*	*114,31*	*127,16*	*108,01*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Đường láng nhựa	111,45	113,79	111,64	127,16	108,01
2	Đường bê tông xi măng	114,13	116,89	113,84	127,16	108,01
3	Cầu bê tông xi măng	116,98	120,10	120,31	127,16	108,01

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa)

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2024
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá xây dựng công trình	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá vật liệu	Chỉ số giá nhân công	Chỉ số giá máy thi công
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**					
1	Công trình giáo dục					
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	*114,57*	*117,99*	*113,58*	*127,69*	*114,22*
	+ Các loại trường khác	*114,82*	*118,10*	*113,04*	*127,69*	*114,22*
2	Công trình y tế	112,53	116,83	111,93	127,69	114,22
3	Công trình thể thao					
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	*115,25*	*118,94*	*114,85*	*127,69*	*114,22*
4	Công trình văn hóa					
	+ Nhà văn hóa phường xã	*114,36*	*118,61*	*114,41*	*127,69*	*114,22*
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	114,08	119,03	115,03	127,69	114,22
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**					
1	Công trình năng lượng					
	+ Đường dây và trạm biến áp	*112,15*	*120,93*	*118,66*	*127,69*	*114,22*
III	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**					
1	Công trình đê điều					
	+ Kè bảo vệ bờ	*116,20*	*119,62*	*116,00*	*127,69*	*108,51*
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**					
1	Đường láng nhựa	112,92	115,40	113,72	127,69	108,51
2	Đường bê tông xi măng	115,38	118,17	115,23	127,69	108,51
3	Cầu bê tông xi măng	117,34	120,58	120,61	127,69	108,51

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 5 NĂM 2024
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Xi măng	115,02	115,02	115,02
2	Cát vàng	135,22	130,56	125,95
3	Đá xây dựng	102,08	101,58	107,78
4	Đất đắp	118,13	118,13	118,13
5	Cát mịn	120,16	120,16	120,16
6	Gạch xây	111,87	113,47	107,51
7	Gạch lát	110,09	110,09	110,09
8	Gỗ xây dựng	110,00	110,00	110,00
9	Thép xây dựng	122,55	122,55	122,55
10	Nhựa đường	112,50	112,50	112,50
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	107,98	107,98	107,98
12	Cửa khung nhựa, nhôm	102,63	102,63	102,63
13	Kính (vách kính)	102,63	102,63	102,63
14	Sơn	110,75	110,75	110,75
15	Vật tư điện	127,99	127,99	127,99
16	Vật tư nước	107,36	107,36	107,36